

ĐẶC ĐIỂM NGHĨA CỦA NHÓM CHỮ HÁN CÓ CHỮA “竹” (TRÚC) TRONG HỆ THỐNG VĂN TỰ HÁN

Phạm Ngọc Hàm*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 13 tháng 02 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 04 tháng 03 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tóm tắt: Chữ Hán vốn là loại hình văn tự biểu ý, sau được coi là biểu ý kèm biểu âm, thể hiện sinh động đặc điểm tri nhận của người xưa về thế giới khách quan trong mối liên hệ với đời sống. Nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc) làm bộ thủ biểu nghĩa là một thí dụ tiêu biểu. Bài viết chủ yếu sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, tiến hành khảo sát mối quan hệ giữa chữ và nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc), làm sáng tỏ quá trình phát triển nghĩa cũng như hàm ý văn hóa của chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo về nghiên cứu chữ Hán cũng như công tác dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: 竹, trúc, chữ Hán, nghĩa, tri nhận

1. Đặt vấn đề

Thế giới khách quan trong đó có muôn loài thực vật tồn tại xung quanh ta, mỗi loài một vẻ. Đặc trưng của các loài thực vật được phản ánh sinh động trong ngôn ngữ - văn tự Hán, thể hiện rõ nét năng lực khám phá thế giới và đặc điểm nhận thức của người xưa. Với tính chất là một loại văn tự biểu ý kèm biểu âm, chữ Hán được coi là “hóa thạch”, là “trăm tích” văn hóa, thể hiện sâu sắc khả năng liên tưởng và sức sáng tạo to lớn của nhân dân Trung Hoa. Có thể nói, chữ Hán là một bộ phận hợp thành của ngôn ngữ và văn hóa Hán. Từ xưa đến nay, chữ Hán luôn thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa ở Trung Quốc cũng như Việt Nam. Thành quả nghiên cứu trước hết phải kể đến những bộ tự điển lớn như *Thuyết văn giải tự* (说文解字) của Hứa Thận (许慎), hoàn thành trong khoảng hơn 20 năm, từ năm Hán Hòa Đế thứ 12, tức năm 100 đến năm An Đế Kiến

Quang nguyên niên, tức năm 121), *Khang Hy tự điển* (康熙字典) của Trương Ngọc Thư (张玉书) và Trần Đình Kinh (陈廷敬) ra đời vào năm Khang Hy đời Thanh. Hai cuốn tự điển này về sau đã được tái bản nhiều lần. Từ tháng 10 năm 1986 đến tháng 10 năm 1990, Từ Trung Thư (徐中舒) chủ biên cùng tập thể biên soạn hơn 300 người sau nhiều năm phấn đấu đã xuất bản bộ *Hán ngữ đại tự điển* (汉语大字典) lần thứ nhất và đến năm 2010 tái bản lần thứ 2 gồm 9 cuốn, tập trung giải thích hình, âm, nghĩa của khoảng 56000 chữ Hán. Tiếp đó, nhiều công trình nghiên cứu nổi tiếng về nguồn gốc, cấu tạo, ý nghĩa và nội hàm văn hóa thể hiện trong chữ Hán được xuất bản thành sách như *Góc nhìn vĩ mô về văn hóa chữ Hán Trung Quốc* (中国汉字文化大观) (何九盈, 1990), *Giải thích bằng hình ảnh các chữ Hán thường dùng* (常用汉字图解) (谢光辉, 1997), *Vấn đề chữ Hán và văn hóa* (汉字和文化问题) (周有光, 2000), *Mật mã chữ Hán* (汉字密码) (唐汉, 2001), *Từ chữ nhân* (从人字说起) (萧后宏, 2004). Ở Việt Nam những năm gần đây, nghiên cứu

*ĐT: 84-904123803

Email: phamngochamnhvtq@gmail.com

về chữ Hán phải nhắc đến *Chữ Hán: chữ và nghĩa* (Phạm Ngọc Hàm, 2012) và một số bài viết về chữ Hán khác của cùng tác giả, *Ấn tư Hán và vai trò của giới trong hôn nhân* (Cầm Tú Tài, Lê Quang Sáng, 2017). Các công trình trên đây tuy ở tầm sâu rộng khác nhau nhưng đều tập trung nghiên cứu về cấu tạo, nghĩa và hàm ý văn hóa cũng như quá trình diễn tiến của chữ Hán.

Trong bốn nguyên tắc cấu tạo chữ Hán gồm tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, chữ cấu tạo theo nguyên tắc tượng hình ra đời sớm nhất và chữ hình thanh (loại chữ gồm một phần biểu nghĩa, một phần biểu âm hợp thành) chiếm tỷ lệ cao nhất (Nguyễn Kim Thân, 1984). Theo ghi chép của ông trong chương 2 cuốn sách nhan đề *Lược sử ngôn ngữ học*, mục *chữ viết ở Trung Quốc*, học giả Vương Quân đời Thanh đã khảo sát 9353 chữ Hán thu thập trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận ra đời vào thế kỷ I và phân xuất thành bốn loại theo bốn nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, trong đó số chữ được cấu tạo theo nguyên tắc tượng hình là 264 chữ, hình thanh còn gọi là hải thanh là 7697 chữ. Theo thống kê của chúng tôi từ phần lớn các bộ tự điển, trong hệ thống chữ Hán có khoảng 214 bộ thủ, trong đó “竹” (trúc) vừa có thể độc lập tạo thành một chữ Hán, một từ đơn âm tiết, vừa có thể đóng vai trò làm bộ thủ cấu tạo chữ phức thể. Nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc) vô cùng phong phú, không những thể hiện đặc điểm tri nhận của người xưa về loài thực vật tuy thanh mảnh nhưng có sức sống mãnh liệt, vượt lên hoàn cảnh này, mà còn thể hiện giá trị vật chất và giá trị tinh thần dồi dào của tre/trúc đối với đời sống xã hội. Bài viết này là sự kế thừa bài tham luận nhan đề *Nghĩa của các chữ Hán có chứa bộ “竹” (trúc) và mấy suy nghĩ về dạy học tiếng Hán* (“竹”部汉字字义及其教学的几点思考) đăng trên Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Giảng dạy và Nghiên cứu tiếng Hán năm 2018 của chúng tôi. Bài viết chủ yếu

sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê tần số xuất hiện, miêu tả cấu trúc, phân tích diễn biến nghĩa để tiến hành khảo sát, chỉ ra mối quan hệ giữa chữ và nghĩa của “竹” (trúc), đặc biệt là nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc), làm sáng tỏ đặc điểm quá trình phát triển nghĩa cũng như hàm ý văn hóa của nhóm chữ Hán này, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu và dạy học tiếng Hán hiện nay ở Việt Nam.

2. Nghĩa của “竹” (trúc)

Trước hết, xét về mặt văn tự, *Thuyết văn* giải thích rằng: “Chữ “竹” (trúc) là một chữ tượng hình, chỉ loài thực vật sinh sống được vào mùa đông, cành lá buông rủ. Nói chung, các chữ Hán có liên quan đến tre/ trúc đều sử dụng “竹” (trúc) làm thành tố biểu nghĩa, âm đọc là *trúc* (“竹”. 冬生艸也。象形。下垂者。箬箬也。凡竹之屬皆从竹。陟玉切, *trúc* đồng sinh thảo dã, tượng hình, hạ thùy giả, hải nhược dã, phạm trúc chi thuộc giai tông trúc, trúc ngọc thiển) [许慎, 2012]. Các bộ tự điển tiếng Hán khác của Trung Quốc như *Hán ngữ đại từ điển* cũng có cách giải thích tương tự như trong *Thuyết văn* của Hứa Thận và khẳng định thêm “đây là loài thực vật xanh tươi quanh năm, vốn thuộc họ hòa thảo, thân và cành rỗng, có đốt, có thể dùng làm nguyên vật liệu phục vụ xây dựng và chế tác các dụng cụ, cũng có thể dùng để làm giấy, trải qua giá rét của mùa đông, cành lá vẫn không tàn úa” (禾本科多年生常绿植物, 茎中空, 有节, 可供建筑和制器物用, 也可以作造纸原料。枝叶经冬不凋) [徐中舒等人, 2010]. Loài thực vật này trong tiếng Hán chia làm nhiều loại, như 斑竹 *ban trúc*, 文竹 *văn trúc*, 青皮竹 *thanh bì trúc*..., có giá trị thương mại rất cao, được người ta coi là cây cảnh, tương đương với trúc trong tiếng Việt, và 毛竹 *mao trúc* tương đương với tre trong tiếng Việt. Dưới đây, chúng tôi gọi chung là “tre trúc”.

Từ cách giải thích của các bộ tự điển có uy tín, có thể thấy các nhà từ điển học đều chú ý đến đặc điểm về hình dáng, tập tính sinh trưởng, môi trường sống và chức năng của tre trúc mà các loài thực vật khác không thể có được. Trong đó, nổi bật là các đặc điểm như tre trúc có sức sống mãnh liệt, trải qua mùa đông giá lạnh vẫn tươi xanh, thân và cành đều có các đốt với khoảng cách không quá dài cũng không quá ngắn, mọc thành khóm, các thân cây sánh cùng nhau. Tre trúc không thuộc thân thảo, cũng không thuộc thân mộc, không quá cương, cũng không quá nhu, độ dẻo dai kết hợp với sức mạnh tổng thể của cả cụm khóm khiến nó có khả năng vượt qua gió bão. Màu xanh của tre trúc không bao giờ thay đổi suốt bốn mùa. Tất cả những đặc tính này giúp người xưa liên tưởng đến phẩm giá của con người. Ngoài ra, những công dụng của tre trúc như dùng làm nguyên vật liệu trong xây dựng, công cụ lao động, dụng cụ thường ngày, thậm chí là dùng để chế tác ra vũ khí phục vụ săn bắt, chiến tranh và chế tác ra một số nhạc cụ truyền thống như tiêu, sáo, sênh, đàn tơ rưng, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân cũng khiến cho từ ngữ chỉ tre trúc trở thành đề tài nghiên cứu rất thú vị dưới góc nhìn ngôn ngữ - văn tự và văn hóa. Chúng tôi cho rằng, những đặc trưng này của tre trúc chính là cơ sở quan trọng để hình thành nên quá trình diễn tiến về nghĩa của chữ “竹” (trúc) và nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc) làm thành tổ biểu nghĩa. Thông qua khảo sát sự phát triển nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc), chúng ta có thể hiểu được đặc điểm tri nhận, năng lực sáng tạo và nhất là tư duy liên tưởng của người xưa về loài thực vật độc đáo này.

Quan sát quá trình diễn biến của chữ “竹” (trúc), có thể dễ dàng nhận thấy “竹” (trúc) trong giáp cốt văn (chữ viết trên mai rùa và xương thú) giống như hai thân cây trúc sánh cùng nhau buông rũ cành lá, chữ “竹” (trúc) dạng tiểu triện cũng có hình dạng giống như

những lá trúc đang rũ xuống, dạng chữ khai của “竹” (trúc) cũng được phát triển từ chữ tiểu triện, rất gần với sự mô tả bằng đường nét về hình tượng tre trúc mọc thành khóm.

Xét về mặt nghĩa, theo khảo sát của chúng tôi, cuốn *Hán ngữ đại từ điển* đã đưa ra 6 nghĩa của “竹” (trúc), gồm: (1) chỉ bản thân cây tre/ trúc (cụ thể như trên đã mô tả); (2) một trong tám loại nhạc cụ thời xưa (còn gọi là một trong bát âm), chi chung cho các loại nhạc cụ như tiêu, sáo..., làm bằng tre trúc; (3) thê tre; (4) bùa bằng tre; (5) tên một loài thực vật thân thảo; (6) họ Trúc. [徐中舒等, 2010]. Trong đó, nghĩa thứ ba là thê tre liên quan mật thiết đến nguyên liệu dùng để ghi chép của người xưa khi chưa tìm ra giấy. Nghĩa thứ tư là bùa làm bằng tre, sau chuyển nghĩa thành án triện và thê lệnh bài.

Để có thêm cơ sở khoa học, chúng tôi tiến hành khảo sát cách giải thích nghĩa của “竹” (trúc) với tư cách là một từ đơn qua một số bộ từ điển và thấy rằng, cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* của Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu và cuốn *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* của Vương Đổng Úc đều đưa ra bốn nghĩa của “竹” (trúc) gồm: (1) loài thực vật xanh tươi quanh năm, mùa xuân mọc măng, thân có nhiều đốt, trong rỗng, sống trên nền đất cứng, chủng loại nhiều, có thể dùng làm nguyên liệu chế ra các loại dụng cụ, cũng có thể dùng làm vật liệu xây dựng, trong các từ: 子。~叶。~笋。~编; (2) chi loại nhạc cụ hình ống làm bằng tre/ trúc, trong cụm từ *kim thạch ty trúc* (金石丝~) tức là bốn loại nhạc cụ truyền thống làm bằng kim loại, đá, dây tơ và tre trúc; (3) một trong bát âm, nhạc cụ cổ đại Trung Quốc; (4) Họ Trúc.

Trong các nghĩa trên đây, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến ba nghĩa sau: (1) một loại nhạc cụ làm bằng tre/ trúc; (2) thê tre (dùng để ghi chép); (3) bùa/ triện/ lệnh bài bằng tre. Lý do là cả ba nghĩa này đều phản ánh khả năng khám phá, tìm tòi, sáng tạo to lớn của

người xưa đối với việc tận dụng tre trúc phục vụ đời sống. Sức sáng tạo này phản ánh phần nào diện mạo xã hội xưa trên các phương diện âm nhạc, lịch sử, văn hóa giáo dục. Mặt khác, mối liên hệ giữa tinh chất của tre trúc với đời sống vật chất và tinh thần của con người được thể hiện qua chữ và nghĩa của “竹” (trúc), đặc biệt là nhóm chữ Hán chứa “竹” (trúc) cũng hết sức lý thú. Quá trình chuyển hóa từ nghĩa cụ thể sang nghĩa trừu tượng của các chữ Hán có chứa “竹” (trúc) với vai trò là thành tố biểu nghĩa đã thể hiện rõ nét khả năng tư duy liên tưởng và năng lực tri nhận của người xưa về đặc tính của tre/ trúc.

3. Khả năng tạo chữ phức thể của “竹” (trúc)

Trong hệ thống văn tự Hán, “竹” (trúc) với tư cách là thành tố biểu nghĩa cấu tạo nên hàng ngàn chữ mới, phần lớn được thể hiện bằng biến thể “𪔐”. So với các thành tố khác, khả năng tạo chữ của “竹” (trúc) rất cao. Theo thống kê của chúng tôi, trong *Hán ngữ đại tự điển* thu thập được tất cả 1115 chữ Hán có chứa “竹” (trúc), trong đó chữ có số nét ít nhất là 2 nét, nhiều nhất là 27 nét [徐中舒等人, 2010]. *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 166 chữ có chứa “竹” (trúc) [李宝嘉, 唐志超, 2001]. *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* thu thập được 208 chữ [王同亿, 1993]. Điều đáng lưu ý là trong số các chữ Hán có chứa “竹” (trúc), vị trí của “竹” (trúc) thường ở trên đầu, đóng vai trò biểu nghĩa tạo thành chữ phức thể kết cấu trên dưới, người học tiếng Hán thường gọi thành tố này là *bộ trúc đầu*. Điều đó một mặt thể hiện tre trúc cũng như các loài thực vật thân thảo cành lá nhẹ nhàng, luôn vươn lên trên đón ánh mặt trời, nhưng khi hầu hết các loài cây có đã tàn lụi thì tre trúc cùng với tùng bách vẫn tươi cành xanh lá, bất chấp rét giá của mùa đông, mặt khác phần nào thể hiện sự yêu chuộng của người xưa đối với loài thực vật này. Trong tâm

thức của người xưa, trúc sánh cùng tùng, mai làm nên ba người bạn vượt lên tuyết giá của mùa đông, được mệnh danh là *tuế hàn tam hữu*. Trúc sánh cùng mai, lan, cúc được người xưa gọi là *tứ quân tử*. Mỗi năm, thu qua rồi đông đến, khi các loài cây có hầu như đã khô héo, lụi tàn thì tre trúc cùng với tùng, bách vẫn tươi xanh, tràn đầy sức sống, tỏa màu xanh trong cõi trời. Vì thế, trúc cùng với tùng, bách là chúa của muôn loài cây. Chính vì vậy, “竹” (trúc) được coi là hình ảnh biểu trưng cho phẩm cách cao thượng và sức sống dẻo dai của người quân tử. Người xưa căn cứ vào đặc tính này kết hợp với giá trị vật chất và tinh thần của tre trúc đối với đời sống con người để sử dụng “竹” (trúc) với tư cách là thành tố biểu nghĩa và một số trường hợp biểu nghĩa kèm biểu âm tạo nên hàng loạt chữ Hán phức thể. Điều đó đồng nghĩa với đại đa số chữ Hán có chứa “竹” (trúc) là chữ hình thanh, như 箒 *lông* (lông), 篮 *làn* (cái làn), 筵 *doan* (cái dăng bắt cá). Chữ hội ý chiếm số lượng không nhiều, như 笔 *bút*, 算 *toán* (tính toán), 纂 *toàn* (biên tập sách) và một số rất ít chữ hội ý kèm hình thanh như 笑 *tiếu* (cười) và 笨 *bôn* (gốc tre/ ngu dốt). Có thể nói, “竹” (trúc) và nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc) là bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống văn tự Hán.

4. Khu vực nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc)

Để làm rõ sự phân bố nghĩa của các chữ Hán có chứa “竹” (trúc), chúng tôi đã tiến hành khảo sát nghĩa của một bộ phận chữ Hán trong số 1115 chữ Hán mà *Hán ngữ đại tự điển* thu thập được. Trên cơ sở các nghĩa cơ bản của chữ “竹” (trúc) (như đã nêu trong mục 2), chúng tôi chọn những chữ Hán có chứa “竹” (trúc) làm thành tố biểu nghĩa liên quan đến đặc tính của tre trúc và các nghĩa này để phân tích quá trình phát triển nghĩa của chúng, mục đích là làm sáng tỏ những nghĩa được hình thành thông qua tư duy liên tưởng giữa tre trúc

với những sự vật hữu quan, từ đó chỉ ra đặc điểm tri nhận của người xưa về tre trúc. Kết quả khảo sát cho thấy, trong 35 chữ có hội đủ 3 nghĩa liên quan đến “竹” (trúc) thì hai chữ 箒 *tiết* (dạng giản thể là 笮) và 簞 *quản* có nhiều nghĩa liên tưởng nhất, đạt tới 24 nghĩa. Tiếp đó là chữ 符 *phù* có tới 23 nghĩa. Chữ 筒 *giản* có 22 nghĩa, chữ 策 *sách* có 21 nghĩa. Các chữ có từ 6 đến 9 nghĩa chiếm phần lớn. Số còn lại một phần có từ 11 đến 14 nghĩa, một phần nhỏ có từ 15 nghĩa đến 20 nghĩa và 5 nghĩa trở xuống. Qua đó có thể thấy, những chữ Hán có chứa “竹” (trúc) làm thành tố biểu nghĩa không những số lượng lớn mà phạm vi nội dung liên tưởng về nghĩa cũng rất rộng, bao gồm các phương diện như (1) liên quan đến nhạc cụ; (2) liên quan đến giấy mực bút nghiên; (3) liên quan đến vũ khí; (4) liên quan đến vật dụng thường ngày; (5) liên quan đến phẩm chất đạo đức của con người.

Dưới đây, để làm rõ các khu vực nghĩa của nhóm chữ Hán này, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của một số chữ Hán tiêu biểu cho từng khu vực.

4.1 Những chữ Hán có liên quan đến nhạc cụ truyền thống

Như chúng ta đã biết, âm nhạc cổ đại Trung Hoa xuất hiện rất sớm, khoảng 6000 năm trước tức là năm 177 trước công nguyên (<https://baike.baidu.com/>), nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, nhất là đời sống tín ngưỡng của người xưa. Ngoài những nhạc cụ phục vụ cuộc sống của vua chúa, quý tộc trong cung đình ra, âm nhạc dân gian cũng rất phát triển. Phong, nhã, tụng trong *Kinh thi* – bộ tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc chính là bằng chứng cho sự ra đời rất sớm và tinh chất, loại hình của âm nhạc phục vụ cung đình, quý tộc và nhân dân lao động. Cùng với gỗ, da, đá, kim loại, dây tơ..., tre trúc cũng là loại nguyên liệu khá phổ biến dùng để chế tác các loại nhạc cụ truyền thống. Người ta dựa vào đặc tính hình

ống, thành vách tròn, rỗng lòng và tinh đàn hồi của tre, trúc để phát huy tác dụng tạo âm, phối khí của chúng, chế tác nên nhiều loại nhạc cụ như tiêu, sáo, sênh..., có khả năng mô phỏng âm thanh của tự nhiên. Âm sắc của những loại nhạc cụ này rất uyển chuyển, trong sáng, tươi đẹp, lúc bổng lúc trầm, để khiến cho lòng người rung động. Căn cứ vào tên gọi các loại nhạc cụ xuất hiện trong *Kinh thi* và một số chữ Hán chứa “竹” (trúc) chỉ nhạc cụ, có thể nói, lịch sử chế tác nhạc cụ nói chung và nhóm nhạc cụ điển tấu bằng hơi nói riêng ở Trung Quốc rất lâu đời. Căn cứ vào những chữ Hán chỉ nhạc cụ loại này như 笙 *sinh* (đàn sênh), 笛 *dịch* (sáo), 箏 *tranh* (đàn tranh), 符 *quản* (nhạc cụ hình ống), 竽 *vu* (một loại khèn), 箫 *tiêu* (tiêu/sáo) trong hệ thống văn tự Hán, ta có thể khẳng định được điều đó. Người Việt Nam cũng chế tác được nhiều loại nhạc cụ như tiêu, sáo, đàn tơ rung... Đặc biệt là cái tên đàn sênh đã từng xuất hiện trong thơ ca chữ Hán của Việt Nam. Trong bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung* của Trần Nhân Tông có câu *Bách bộ sanh ca cầm bách thiết* (百部笙歌禽百舌) nghĩa là hàng trăm loài chim đua nhau hơi như trăm bộ đàn sênh cùng hòa tấu.

4.2 Những chữ Hán có liên quan đến giấy mực bút nghiên

Bốn phát minh lớn của Trung Quốc cổ đại gồm la bàn, thuốc súng, giấy và công nghệ in ấn đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền văn minh thế giới. Chúng ta có thể tìm thấy trong hệ thống văn tự Hán một lớp chữ phản ánh sự hình thành và phát triển của văn hóa giáo dục Trung Quốc gắn với sự ra đời của giấy mực bút nghiên. Từ khi văn tự ra đời, chức năng cơ bản dùng để ghi chép thành tựu văn hóa của nó được phát huy cao độ, kéo theo các công cụ ghi chép xuất hiện và nguyên vật liệu dùng để phục vụ ghi chép cũng không ngừng được tận dụng. Điều đó tạo điều kiện cho giáo dục phát triển. Đất nước Trung Quốc

từ thời cổ đại đã đề cao vai trò của giáo dục. Tôn sư trọng đạo là truyền thống lâu đời và quan điểm *kiến quốc dĩ giáo học vi tiên* (sự nghiệp xây dựng đất nước luôn đặt giáo dục lên hàng đầu) thời đại nào ở Trung Quốc và Việt Nam cũng đều được đặt ra như một chiến lược cách mạng. Mạnh Tử chủ trương đẩy mạnh việc giáo dục trong nhà trường, hướng cho con em hiểu được đạo hiếu để thì những người già không phải mang vác nặng trên đường (*遵庠序之教·申之以孝悌之义·斑白者不负戴于道路矣*) (“Quả nhân chi vụ quốc dã” – Mạnh Tử). Hàng loạt chữ Hán phản ánh diện mạo văn hóa xã hội trên phương diện này ra đời, như 笔 (bút), 策 sách (thẻ tre), 简 giản (thẻ tre), 篇 thiên (bài viết), 笺 tiên (giấy viết thư), 箸 trứ/ trứớc (sáng tác, tác phẩm), 笠 thiềm (thẻ tre), 籍 tịch (sách vở), 簿 bộ (sổ sách), 符 phù/ phùa (thẻ tre)... Ngoài ra, các chữ 第 đệ (từ dùng để tính thứ tự), 算 toán (tính toán), 筭 trù (tính toán/ trừ bị), 筵 đình (que tính)..., dùng để chỉ những dụng cụ dùng trong tính toán hoặc hỗ trợ tính toán bằng miệng cũng xuất hiện, chứng tỏ toán học Trung Quốc xuất hiện rất sớm. Đa số những chữ Hán này đã du nhập vào tiếng Việt và trở thành từ Việt gốc Hán có khả năng tạo từ ghép rất cao, hình thành nên các từ và cụm từ như *sách bút, trước tác, trừ danh, thu tịch, học bạ, phù hiệu, tính toán, trừ bị, thiên anh hùng ca, đệ nhất phu nhân*. Từ quan hệ giữa hình dạng và nghĩa của những chữ Hán này, có thể thấy từ xa xưa, khi chưa phát minh ra giấy, người ta đã sử dụng thẻ tre làm công cụ để ghi chép, tái hiện lịch sử. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: *Khánh Nam sơn chi trúc, bất túc dĩ thư kỳ ác* (chặt hết trúc Lam Sơn cũng không đủ nguyên liệu để ghi hết tội ác của quân giặc). Điều đó càng chứng tỏ công dụng làm vật liệu ghi chép của tre trúc không chỉ có ở Trung Quốc mà còn ở Việt Nam. Công dụng này kết hợp với màu xanh đặc thù của tre trúc khiến cho tiếng Hán xuất hiện từ 青史 *thanh sử* còn

gọi là 汗青 *hãn thanh* tương đương với từ *sử xanh* trong tiếng Việt. Nhà thơ đời Đường Sầm Tham trong bài *Luân Đài ca phụng tống Phong đại phu xuất sư tây chinh* (轮台歌奉送封大夫出师西征) có câu *Cổ lai thanh sử thụy bất kiến, kim kiến công danh thăng cổ nhân* (Xưa nay qua sử sách muôn người truyền tụng công danh người xưa, ai mà không biết; công tích các danh tướng thời nay còn hơn cả người xưa: 古来青史谁不见, 今见功名胜古人). Nhà thơ đời Tống Văn Thiên Tường trong bài *Quá linh đình dương* (过岑丁洋) có câu *Nhân sinh tự cổ thụy vô tử, lưu đắc đan tâm chiếu hãn thanh* (Người ta xưa nay ai mà tránh nổi cái chết, cốt là để lại tấm lòng son rạng rỡ sử xanh: 人生自古谁不死, 留得丹心照汗青). *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng có câu *phong tình cổ lục còn truyền sử xanh*. Những câu thơ lừng danh trên là bằng chứng về dấu ấn lịch sử ngôn ngữ – văn tự và văn hóa đó của nhân dân hai nước Việt Trung.

4.3 Những chữ Hán có liên quan đến vũ khí

Đất nước Trung Quốc rộng lớn ngày nay đã từng trải qua lịch sử phân chia cát cứ lâu dài, mãi đến khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đất nước này mới nổi thành một khối. Từ xa xưa, các bộ lạc và các tập đoàn thống trị thường xảy ra mâu thuẫn, tranh giành lẫn nhau kéo theo chiến tranh liên miên. Tác phẩm *Tà truyện* thời Xuân thu đã thể hiện sinh động thực trạng đó. Đọc *Tà truyện*, độc giả có thể bắt gặp rất nhiều từ chỉ vũ khí. Xét về mặt chữ Hán, những chữ chỉ vũ khí thường có chứa 石 thạch (đá), 金 kim (kim loại), 木 mộc (cây/ gỗ), 竹 trúc (tre/ trúc) với tư cách là thành tố biểu nghĩa, thể hiện khả năng tận dụng nguyên vật liệu có khả năng sát thương cao trong tự nhiên để chế tác ra các loại vũ khí không những có thể giúp cho việc săn bắt phục vụ đời sống của người xưa, mà còn có thể phục vụ chiến tranh. Trong các loại vũ khí đó, cung tên là vũ khí đơn giản nhưng vô cùng

lợn hại, gắn liền với lịch sử chiến tranh của đất nước Trung Hoa, cũng như chông tre, gậy tre đã đi vào lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Cung tên là nhân tố quan trọng làm nên trận Xích Bích thời Tam quốc lấy lừng kim cổ. Tác giả Phong Huy (烽輝) đã ra mắt bạn đọc cuốn sách nhan đề *Văn hóa cung tên Trung Hoa* (中华弓箭文化) do Nhà xuất bản Nhân dân Tân Cương xuất bản năm 2006. Về mặt văn tự, chữ 箭 *tiên* (mũi tên) là một chữ hình thanh có “竹” (trúc) làm thành tố biểu nghĩa kết hợp với 前 *tiền* (trước) làm thành tố biểu âm. Cũng bởi mũi tên mỗi khi được bắn ra di chuyển tới đích với tốc độ cực nhanh cho nên trong tiếng Hán xuất hiện cách ví von như 光阴如箭 *quang âm như tiên* (thời gian trôi đi như tên bắn), tồn tại song song với lối nói 光阴如梭 *quang âm như thoa* (thời gian trôi nhanh như thoi đưa), tương đương với lối nói *thời gian thấm thoát thoi đưa* trong tiếng Việt.

4.4. Những chữ Hán có liên quan đến dụng cụ phục vụ đời sống hàng ngày

Với sức sáng tạo to lớn, từ xa xưa, con người đã biết tận dụng nguyên vật liệu trong môi trường xung quanh chế tác ra hàng loạt các dụng cụ phục vụ đời sống, trong đó có công cụ lao động. Dù ban đầu, những dụng cụ lao động được chế tác hết sức thô sơ nhưng cũng góp phần giảm thiểu sức người, tăng thêm hiệu quả lao động. Thiên 劝学 *Khuyến học* của Tuân Tử đã chứng minh cho năng lực sáng tạo, tận dụng môi trường và vai trò của việc chế tác công cụ phục vụ đời sống của con người, trong đó có đoạn viết: “Những người biết sử dụng xe ngựa, chẳng phải là do đôi chân họ cứng cáp hơn mà có thể vượt chặng đường vạn dặm. Những người biết đi thuyền, chẳng phải là họ có khả năng không chế dòng nước mà có thể vượt sông hồ. Bậc quân tử không phải là người có tài thiên bẩm khác thường mà chỉ là vì họ giỏi tận dụng vạn vật

xung quanh phục vụ đời sống mà thôi.” (假舆马者·非利足也。而致千里；假舟楫者·非能水也。而绝江河。君子生非异也。善假于物也)。 Công cụ lao động phục vụ sản xuất thời cổ đại rất phong phú đa dạng. Chữ Hán trong một chừng mực nhất định được coi như tấm gương phản chiếu diện mạo xã hội Trung Hoa cổ đại trên phương diện lao động sản xuất. Chúng ta không khó tìm ra rất nhiều chữ Hán có chứa “竹” (trúc) làm thành tố biểu nghĩa chỉ các loại công cụ sản xuất và đồ dùng hàng ngày, như 篮 *lam* (cái làn), 箩 *la* (cái rổ), 筐 *khoảng* (cái sọt), 笠 *lap* (cái nón), 筛 *sur* (cái dằm/ cái sàng), 筏 *phiệt* (cái bè/ cái mảng)...

Người xưa không chỉ sử dụng các loại ngọc, đá quý và kim loại, mà còn dùng tre trúc chế tác nên đồ trang sức, trong đó, các loại đồ trang sức vùng đầu khá đa dạng, chẳng hạn như 笄 *kê* (một loại trâm cài đầu), 篦 *bì* (lược mai/ lược bì), 簪 *trâm* (trâm cài đầu), 篦 *liêm* (một loại hộp đựng nữ trang). Người phụ nữ xưa nay đều được coi là sự hội tụ vẻ đẹp của cuộc sống, đồ trang sức giúp họ càng trở nên lộng lẫy hơn. Trong các loại trang sức thời xưa, nổi bật lên là cái trâm. Người xưa dùng tre – một loại nguyên liệu màu xanh tự nhiên và có độ dẻo cao chế tác thành trâm cài khiến cho mái tóc gọn gàng, nhờ đó mà người con gái càng thêm đoan trang, quý phái. Về sau, trâm trở thành đồ trang sức tinh tế của phụ nữ quý tộc. Khi người con gái bắt đầu biết cài trâm trên mái tóc là thời điểm đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc: người con gái ấy đã trở thành thiếu nữ và có thể lấy chồng. *Truyện Kiều* có câu *Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê*. Trong đó, *cập kê* (及笄) nghĩa là đến tuổi cài trâm, cũng là đến tuổi lấy chồng. Người xưa còn dùng tre trúc làm nên các loại dụng cụ dùng trong gia đình như quạt, màn, đệm, chiếu... Điều đó thể hiện qua cấu tạo và nghĩa của các chữ Hán như 篲 *sáp* (quạt tre), 簾 *liêm* (màn tre), 第 *từ* (chiếu trúc), 筵 *diên* (chiếu tre)... Ngoài ra, người xưa còn dùng loại nguyên liệu này để

làm thành các dụng cụ che nắng che mưa như 笠 *đông* (nón/ mũ), 笠 *lap* (nón)...

Dân dĩ thực vi thiên là quan niệm truyền thống của người xưa. Quan niệm đó ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển của văn hóa ẩm thực Trung Hoa. Từ xa xưa, con người đã biết chế biến măng tre thành những món ăn khoái khẩu được nhiều người ưa thích. Những chữ Hán dùng để chỉ các loại măng trúc măng tre rất đa dạng, như 筍 *chuyết*, 筍 *đi*, 筍 *quân*, 笋 *nhà*, 筍 *giao*, 筍 *tuần*, 笋 *duẩn*, 筍 *tri*... Những chữ Hán có chữ “竹” (trúc) dùng để chỉ dụng cụ phục vụ ẩm thực, nấu nướng, bếp núc..., làm bằng tre cũng không kém phần phong phú, như 筲 *sỏ* (cái rá vo gạo), 筲 *bức* (cái giá cách thủy để xôi xôi), 筲 *đan* (cái giò), 筲 *củ* (cái sọt hình tròn), 筲 *khoái* (cái dũa), 筲 *lạc* (cái khay), 筲 *truyền* (cái bô), 筲 *biên* (cái khay đựng đồ tế lễ), 筲 *liêu* (cái khay đựng thịt làm đồ lễ), 筲 *đoàn* (cái lán tròn)...

Có thể nói, “thế giới công cụ” trong các gia đình nông dân xưa ở Trung Quốc cũng như Việt Nam đều vô cùng đa dạng. Theo thống kê của chúng tôi, chỉ tính riêng những công cụ phục vụ đời sống lao động thường ngày của người nông dân làm bằng tre trúc thể hiện qua nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc) với vai trò là thành tố biểu nghĩa đã có tới 15 loại, như 筒 *thống* (cái sọt), 筲 *lũ* (cái sọt), 箕 *ki/ cơ* (cái nia), 筛 *sur* (cái sàng), 筲 *khuống* (cái sọt), 筲 *la* (cái rổ), 筲 *can* (cái sào), 筲 *lung* (cái lồng), 籬 *lộc* (cái bô), 籃 *lam* (cái lán)... Những chữ Hán có chứa “竹” (trúc) với nghĩa chỉ dụng cụ xe tời dệt lụa cũng khá nhiều, chẳng hạn như 筲 *quần* (con thoi), 筲 *duợc* (cái sọt đựng tơ lụa), 筲 *khẩu* (linh kiện chính trong khung cửi)... Những chữ dùng để chỉ công cụ đánh bắt cá như 筲 *cầu* (cái dõ), 筲 *bài* (cái lờ) và ba chữ 筲 *đào*, 筲 *trắc*, 筲 *đoạn* đều có nghĩa là cái dăng. Điều đó chứng tỏ ngư cụ cổ đại Trung Quốc cũng như Việt Nam đều rất đa dạng, thể hiện rõ nét đời sống mưu sinh vùng sông nước của người xưa

4.5. Những chữ Hán có liên quan đến tiêu chuẩn phẩm chất đạo đức truyền thống

Trong lịch sử phát triển của xã hội Trung Quốc, lễ giáo phong kiến có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống, nhất là quan niệm về đạo đức truyền thống. Chữ 節 (tiết) nghĩa gốc dùng để chỉ các đốt trên thân cây tre, cây trúc. Những đặc tính như giữa các đốt tre có khoảng cách khá đều đặn, không quá dài, cũng không quá ngắn đã khiến người xưa liên tưởng đến tiết tháo, phẩm hạnh của con người, thể hiện tư tưởng trung dung (sống có chuẩn mực, không thái quá cũng không bất cập). Các từ ghép có chữ 節 *tiết* trong tiếng Hán đồng thời du nhập sang tiếng Việt trở thành từ Việt gốc Hán như 守節 *thù tiết*, 節制 *tiết chế*, 節行 *tiết hạnh*, 節操 *tiết tháo*..., đã thể hiện điều đó. Một ví dụ khác là chữ 範 (phạm). Chữ 範 *phạm* nghĩa là chuẩn mực, quy phạm, dạng phồn thể thuộc loại chữ hình thanh gồm “竹” (trúc) biểu nghĩa, 汎 *phiếm* biểu âm. Từ cấu tạo và nghĩa của hai chữ Hán này, chúng ta có thể thấy 節 *tiết* và 範 *phạm* đều là hình ảnh biểu trưng cho sự chuẩn mực trong cách nhìn nhận sự vật của người xưa. Phẩm chất cao đẹp biết giữ gìn phẩm giá của con người, nhất là các bậc hiền nhân quân tử có mối quan hệ liên tưởng với đặc tính của tre trúc. Cuốn *Dại học* – một trong *Tứ thư* có ghi “Biết cái đích cần đạt tới và phần đầu đạt tới đích, đồng thời kiên trì giữ vững mục tiêu mà mình đã đạt được” (知止止之, 知終終之 *tri chí chí chí, tri chung chung chí*). Đó là sự thể hiện rõ nét của đạo trung dung cũng như lý tưởng rèn luyện, phấn đấu vươn lên của người xưa.

5. Đặc điểm tri nhận thể hiện qua sự phát triển nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (trúc)

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tập trung phân tích sự phát triển nghĩa của một số chữ Hán tiêu biểu có chứa “竹” (trúc) với tư cách là tự tố biểu nghĩa, được hình thành

thông qua tư duy liên tưởng giữa đặc tính của tre trúc với những sự vật hiện tượng hữu quan, nhằm làm rõ đặc điểm tri nhận của người xưa đối với loài thực vật này.

5.1. Chữ 節 節

Chữ 節 節 theo giải thích của cuốn *Hán ngữ đại tự điển* có tới 24 nghĩa, trong đó bao gồm sự phát triển từ nghĩa chỉ đốt tre trúc đến nghĩa chỉ cây cỏ, bộ phận cành lá, chỗ tiếp nối giữa thân và cành cây, chỗ tiếp nối xương của động vật, thời tiết và các mùa, ngày tết hoặc ngày kỷ niệm, khoảng thời gian,... Các nghĩa phái sinh này có thể chia làm hai loại, thứ nhất là từ nghĩa chỉ sự vật cụ thể hữu hình (đốt tre) phát triển thành nghĩa chỉ sự vật cụ thể, hữu hình khác có liên quan theo phương thức hoán dụ. Thứ hai là từ sự vật cụ thể hữu hình (đốt tre) phát triển thành nghĩa chỉ sự vật trừu tượng, vô hình như đạo đức, phẩm chất của con người trong các từ 節 節, 節 節 hạnh, 節 節 nghĩa, 節 節 tiết, 節 節 khí tiết, 節 節 tiết nghĩa, 節 節 tiết kiệm..., và thời tiết, mùa vụ, như trong các từ 節 節 xuân (tiết xuân), 節 節 tiết..., xuất hiện trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Từ 節 節 trong tiếng Việt chính là biến thể ngữ âm của 節 節 trong tiếng Hán và từ 節 節 trong 節 節 - đặc sản của nhân dân miền Trung và miền Nam nước ta cũng có nguồn gốc từ đây.

Sự phát triển từ nghĩa chỉ sự vật cụ thể hữu hình (đốt tre) sang nghĩa chỉ sự vật trừu tượng, vô hình (đạo đức, phẩm chất) này mang sắc thái của thủ pháp ẩn dụ, trong đó miền nguồn là ĐỐT TRE ảnh xạ lên miền đích là PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC. Quá trình phát triển nghĩa đó trong một mức độ nhất định đã phản ánh thể giới quan, nhân sinh quan, đồng thời cũng thể hiện quan niệm truyền thống thiên địa nhân nhất thể của người xưa.

5.2. Chữ 管 管

Chữ 管 管 theo cách giải thích của *Hán ngữ đại tự điển* gồm 24 nghĩa. Trong đó, từ

nghĩa gốc chỉ ống tre trúc chuyển thành nghĩa chỉ một loại nhạc cụ thời xưa, sau đó dùng để chỉ chung cho các loại nhạc cụ hình ống. Chữ 管 管 huyền dùng để chỉ các loại nhạc cụ có dây. Từ ghép 管 管 quản huyền được hình thành từ đó, tương đương với cách nói 節 節 / 節 節 節 節 / 節 節 節 節 / 節 節 節 節 (trong tiếng Việt). 管 管 tiếp tục phát triển thành nghĩa chỉ các vật thể hình ống, đó là sự phát triển nghĩa thông qua liên tưởng giữa các sự vật cụ thể, hữu hình. 管 管 phát triển sang nghĩa chỉ sự vật trừu tượng. Về mặt từ loại, từ danh từ, 管 管 được chuyển hóa thành động từ có nghĩa là trông coi, đôn đốc, khống chế đối tượng trong một khuôn khổ không gian và thời gian nào đó. Mỗi liên tưởng này được hình thành là do người ta nhận thức về các vật thể hình ống thường có hình dạng, kích thước nhất định. Ống là vật chứa có chức năng lưu giữ nội dung bên trong nó theo một khuôn khổ nhất định. Hành vi khiến cho hoạt động của một khách thể nào đó tuân thủ quy định được gọi là 管 管, như các từ 主 管 chủ quản, 管 理 quản lý, 管 教 quản giáo, 管 制 quản chế, 管 家 quản gia, 保 管 bảo quản, 看 管 khan quản (trông coi)... Sông trong khuôn khổ, quy phạm đó, mỗi vật thể đều chịu tác động của môi trường và là sản phẩm của môi trường. Tiếng Việt có câu ở bầu thì tròn, ở ống thì dài đã nói lên sự tác động của không gian sống đến sự sinh tồn và phát triển của sự vật. Nghĩa thứ 7 của 管 管 chỉ sự hiểu biết nông cạn được hình thành từ mỗi liên tưởng thực tế: quan sát sự vật khách quan bằng mắt thông qua chiếc ống sẽ bị khống chế tầm nhìn trong một không gian hẹp, không thể mở rộng tầm mắt, tương đương như cách nói 井 底 之 蛙 tình để chi oa (ếch ngồi đáy giếng) có cả trong tiếng Hán và tiếng Việt. Có thể nói, những nghĩa được phát triển từ cụ thể sang trừu tượng đó thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận và khả năng tư duy liên tưởng phong phú của người xưa.

5.3. Chữ 笨 *bón*

Chữ 笨 *bón* theo cách giải thích của *Hán ngữ đại tự điển* có 9 nghĩa, trong đó, nghĩa gốc chỉ tầng trong của cây tre có màng trắng, từ đó phát triển thành nghĩa chỉ sự nặng nề, cồng kềnh, sau đó tiếp tục phát triển thành nghĩa thô thiển, thiếu tinh tế, vụng về, năng lực nhận thức yếu kém, ngu dốt... Đó là sự liên tưởng hết sức lý thú. Sự liên tưởng giữa sự vật cụ thể khách quan với sự vật trừu tượng đó phản ánh quá trình nhận thức dưới góc nhìn biện chứng *từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng*, từ đó hình thành nên khái niệm. Theo quan điểm của chúng tôi, chữ 笨 *bón* là một chữ hội ý kiêm hình thanh, tính chất biểu ý của 笨 *bón* thể hiện ở sự hội hợp thành tố biểu nghĩa “竹”(trúc) và thành tố biểu nghĩa kiêm biểu âm 本 *bản* (gốc cây). Quan sát hình dạng của các loài tre trúc, chúng ta thấy càng về phía tiếp cận với mặt đất, đốt tre càng ngắn, to hơn và khoảng không bên trong hẹp hơn (đặc hơn) so với những đốt phía trên của thân cây. Từ nhận thức trực quan về hình dạng, tính chất của phần gốc các loài tre trúc, người xưa liên tưởng đến phần xạ chậm chạp trong tư duy, đầu óc nặng nề, hình thành nên khái niệm mới: không thông minh, ngu dốt. Tiếng Việt có cách nói *dốt đặc/ dốt đặc càn mai*. Trong tiếng Anh, từ *dense* vốn nghĩa là *đặc/ dày đặc*, phát triển thành nghĩa *ngu dốt* thường dùng trong khẩu ngữ. Điều đó chứng tỏ mối liên hệ giữa đặc với sự u tối, nặng nề, ngu muội là khá phổ biến với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Nếu như phần lớn nghĩa phái sinh của 管 *quản* gắn liền với động từ thì phần lớn nghĩa phái sinh của 笨 *bón* lại gắn với tính từ chỉ tính chất của sự vật. Vì vậy, nghĩa của từ trở nên phong phú, sinh động, cùng với sự chuyển hóa về mặt từ loại phản ánh đặc điểm tri nhận gắn liền với tư duy trừu tượng của con người. Điều đó càng chứng tỏ “tri nhận là sự gia công về mặt thông tin”, “tri nhận là tư duy”, “tri nhận là cơ sở của ngôn ngữ, ngôn ngữ là cửa

sỏ của tri nhận” (“*认知是信息加工*”、“*认知是思维*”、“*认知是语言的基础*·*语言是认知的窗口*”) (赵艳芳·2001). Có thể nói, quá trình phát triển nghĩa của chữ “竹”(trúc) cũng như những chữ Hán có chứa “竹”(trúc) làm thành tố biểu nghĩa là kết quả của quá trình nhận thức về sự vật khách quan trong mối quan hệ với các sự vật khác và trong quan hệ với đời sống của con người. Quá trình tư duy liên tưởng ấy đã gắn kết các sự vật cụ thể, hữu hình với nhau, đồng thời cũng gắn kết sự vật cụ thể hữu hình với sự vật trừu tượng, vô hình. Khái niệm trừu tượng cũng theo đó mà hình thành và phát triển.

5. Kết luận

Trung Quốc là quê hương của các loài tre trúc. Từ xa xưa, dân tộc Trung Hoa đã nhận thức được đầy đủ các đặc tính của loài thực vật này, từ đó phát huy tác dụng của tre trúc đối với đời sống vật chất và tinh thần. Từ nghĩa gốc, thông qua tư duy liên tưởng, chữ “竹”(trúc) đã phát triển thành nhiều nghĩa phái sinh. Nhóm chữ Hán chứa “竹”(trúc) làm thành tố biểu nghĩa không những số lượng nhiều và nghĩa cũng rất phong phú, đa dạng. Nhờ phép tư duy liên tưởng, nhóm chữ Hán này đã phát triển từ nghĩa chỉ sự vật cụ thể hữu hình này sang sự vật cụ thể hữu hình khác có liên quan, đồng thời phát triển thành nghĩa chỉ sự vật trừu tượng, vô hình. Một số khái niệm trừu tượng cũng theo đó mà hình thành. Nghĩa phái sinh của “竹”(trúc) và những chữ Hán có chứa “竹”(trúc) chủ yếu dùng để chỉ một số loại nhạc cụ, dụng cụ văn phòng, đồ dùng hàng ngày hoặc công cụ lao động và một số loại vũ khí mà ban đầu được chế tác bằng tre trúc. Đồng thời, một bộ phận chữ Hán thuộc nhóm này được phát triển thông qua phương thức ẩn dụ, từ miền nguồn tre trúc ánh xạ lên miền đích là thời tiết, mùa vụ và phẩm chất đạo đức. Sự phát triển nghĩa của bản thân chữ “竹”(trúc) cũng như nhóm chữ Hán có

chữ “竹” (trúc) với tư cách là thành tố biểu nghĩa thể hiện sinh động đặc điểm tri nhận của người xưa đối với loài thực vật thanh mảnh, mọc thành khóm, sắc màu tươi xanh và có sức sống mãnh liệt, dẻo dai này. Có thể nói, hàm ý văn hóa của nhóm chữ Hán chứa “竹” (trúc) rất sâu sắc, trong một chừng mực nhất định, nó đã phản ánh diện mạo xã hội Trung Quốc cổ đại với nhiều giá trị vật chất và tinh thần, trở thành trầm tích văn hóa cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Phạm Ngọc Hàm (2012). *Chữ Hán Chữ và nghĩa*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cẩm Tú Tài, & Lê Quang Sáng (2017). Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(05), 104-112.
- Nguyễn Kim Thân (1984). *Lược sử ngôn ngữ học*, Tập 1. Hà Nội: Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp.

Lê Quang Thiêm (2015). *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Trung

- 范明进主编 (2018). *汉字文化圈: 汉语教学与研究*. 河内国家大学出版社, 25-30.
- 何九盈等人(1990). *中国汉字文化大观*. 北京大学出版社.
- 唐汉(2001). *汉字密码*. 学林出版社.
- 谢光辉(1997). *常用汉字图解*. 北京大学出版社.
- 萧启宏(2004). *从人字说起*. 新世界出版社.
- 赵艳芳(2001). *认知语言学概论*. 上海外语教育出版社.
- 周有光 (2000) *汉字与文化问题*. 辽宁人民出版社

Từ điển

- 汉语大字典编辑委员会 (2010). *汉语大字典*. 湖北长江出版集团等出版单位出版.
- 李宝嘉、唐志超 (2001). *现代汉语规范词典*. 吉林大学出版社.
- 王同亿 (1993). *新现代汉语词典*. 海南出版社.
- 许慎 (2012). *说文解字*. 中国书局.

SEMANTIC FEATURES OF WORDS CONTAINING “竹 BAMBOO” IN CHINESE CHARACTERS

Pham Ngoc Ham

VNU University of Languages and International Studies

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract. As an ideographic and phonogramic writing system, Chinese characters vividly reflect human cognition about the real world and their life. This is evident in such canonical examples as Chinese characters that contain the symbol “竹” (bamboo). The article primarily uses common research methods, including statistical, descriptive, analytic methods, to examine the relationships between pictograms and semantics of Chinese characters containing “竹” (bamboo), clarify their semantic development as well as cultural implications. The paper hopes to contribute a reference for studying Chinese characters and teaching Chinese in Vietnam.

Keywords: 竹 bamboo, Chinese characters, semantics, cognition, culture